

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28 ngày 12 tháng 2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (gọi chung là giá dịch vụ nghĩa trang) cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang, nhà tang lễ, nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các doanh nghiệp, cơ sở cung ứng dịch vụ nghĩa trang đối với nhà tang lễ, nghĩa trang được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Giá dịch vụ nghĩa trang (có phụ lục chi tiết kèm theo).

3. Giá dịch vụ nghĩa trang quy định tại khoản 2 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Giá dịch vụ nghĩa trang là cơ sở để ký kết hợp đồng, thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ nghĩa trang; cơ sở để xác định dự toán kinh phí ngân sách đối với dịch vụ nghĩa trang được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh để thực hiện đấu thầu hoặc đặt hàng theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ mức giá dịch vụ nghĩa trang có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thu, quản lý, sử dụng dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn quản lý.

2. Đơn vị được giao quản lý nghĩa trang tổ chức thu, quản lý, niêm yết giá công khai dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi các yếu tố cấu thành giá dịch vụ nghĩa trang, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị liên quan tiến hành lập phương án giá thay thế thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và xã hội, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CVNCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Thị Minh Hạnh

Phụ lục:
GIÁ DỊCH VỤ NGHĨA TRANG
(Kèm theo quyết định số: 20/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

I. Giá dịch vụ tổ chức tang lễ tại nhà tang lễ thành phố Hà Giang

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
1	Giá thuê hội trường để tổ chức tang lễ	6 giờ/đám	4.000.000
a	Giờ tiếp theo	01 giờ	200.000
b	Đề qua đêm: Từ 22 giờ 00 phút hôm trước đến trước 6 giờ 00 phút ngày hôm sau	01 giờ	15.000
2	Dịch vụ khâu liệm	01 thi hài	5.000.000
3	Dịch vụ trang trí lễ tang và tổ chức tang lễ	01 đám tang	10.000.000
4	Dịch vụ kèn trống (dưới 14 giờ/đám tang)	01 đám tang	4.000.000

II. Giá dịch vụ vệ sinh môi trường:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
1	Xử lý môi trường sau cát táng	ca	300.000
2	Xử lý môi trường sau hung táng	ca	300.000

Trong đó “ca” là 1 trường hợp thi hài cát táng hoặc cải táng.

III. Giá dịch vụ chăm sóc, bảo vệ mộ:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
1	Duy trì chăm sóc, bảo vệ mộ hung táng	mộ/năm	100.000
2	Duy trì chăm sóc, bảo vệ mộ cát táng	mộ/năm	100.000

IV. Giá dịch vụ chôn cất và xây dựng mộ:

ST T	Tên công việc	Đơn vị tính	Thành phố Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Huyện Bắc Quang	Huyện Đồng Văn	Huyện Hoàng Su Phì	Huyện Mèo Vạc	Huyện Quang Bình	Huyện Quản Bạ	Huyện Vị Xuyên	Huyện Xín Mần	Huyện Yên Minh
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công, đất cấp IV (hung táng, ban ngày)	m ³	572.744	558.182	558.182	558.182	558.182	558.182	558.182	558.182	558.182	558.182	558.182
2	Đào huyệt mộ bằng thủ công, đất cấp III (hung táng, ban ngày)	m ³	369.591	360.194	360.194	360.194	360.194	360.194	360.194	360.194	360.194	360.194	360.194
3	Đào huyệt mộ bằng thủ công, đất cấp IV (cải táng, cát táng, ban đêm)	m ³	1.145.488	1.116.364	1.116.364	1.116.364	1.116.364	1.116.364	1.116.364	1.116.364	1.116.364	1.116.364	1.116.364
4	Đào huyệt mộ bằng thủ công, đất cấp III (cải táng, cát táng, ban đêm)	m ³	744.567	725.637	725.637	725.637	725.637	725.637	725.637	725.637	725.637	725.637	725.637
5	Xây kim tĩnh bằng gạch không nung chiều dày tường ≤33cm, vữa xi măng M75	m ³	1.526.642	1.724.413	1.635.301	1.818.129	1.813.971	1.896.185	1.772.629	1.707.969	1.629.136	1.660.468	1.791.686
6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa xi măng M75	m ²	77.110	83.260	74.703	88.518	76.158	92.898	73.838	83.954	74.357	76.115	87.034
7	Đổ bê tông nền kim tĩnh đá 1x2, M150	m ³	1.192.219	1.447.195	1.116.219	1.594.091	1.588.990	1.717.108	1.108.547	1.705.377	1.095.064	1.288.274	1.565.807
8	Đắp cát mộ bằng thủ công (hung táng, ban ngày)	m ³	513.776	883.561	386.781	1.194.048	371.257	1.380.340	386.781	954.973	278.111	262.586	1.054.328
9	Đắp cát mộ bằng thủ	m ³	546.819	915.763	418.984	1.226.251	403.460	1.412.543	418.984	987.175	310.313	294.789	1.086.531

ST T	Tên công việc	Đơn vị tính	Thành phố Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Huyện Bắc Quang	Huyện Đông Văn	Huyện Hoàng Su Phì	Huyện Mèo Vạc	Huyện Quang Bình	Huyện Quản Bạ	Huyện Vị Xuyên	Huyện Xín Mần	Huyện Yên Minh
	công (cải táng, cát táng, ban đêm)												
10	Đắp đất mộ bằng thủ công (hung táng, ban ngày)	m ³	137.067	133.582	133.582	133.582	133.582	133.582	133.582	133.582	133.582	133.582	133.582
11	Đắp đất mộ bằng thủ công (cải táng, cát táng, ban đêm)	m ³	178.187	173.657	173.657	173.657	173.657	173.657	173.657	173.657	173.657	173.657	173.657
12	Đổ bê tông nắp mộ đá 1x2, M200	m ³	1.253.062	1.518.589	1.188.182	1.671.401	1.658.305	1.797.931	1.171.754	1.768.502	1.158.464	1.370.789	1.643.776
13	Xây huyệt mộ bằng gạch không nung chiều dày tường ≤11cm, vữa xi măng M75	m ³	1.679.721	1.859.355	1.812.517	1.933.681	2.011.648	1.995.588	1.978.860	1.912.709	1.807.628	1.832.477	1.912.709
14	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa xi măng M75	m ²	96.663	102.321	93.764	107.579	95.219	111.959	92.899	103.015	93.418	95.176	106.096
15	Ốp mộ gạch bằng gạch ceramic	m ²	299.597	302.153	277.224	287.165	285.765	291.255	277.626	283.717	295.427	315.945	287.063
16	Ốp mái che mộ gạch bằng gạch ceramic	m ²	238.128	241.820	235.954	258.684	244.520	262.800	236.319	255.184	235.031	262.216	258.583
17	Sản xuất và lắp đặt tấm bê tông đúc sẵn lắp ghép mộ cải táng bằng bê tông đúc sẵn, mác 200.	mộ	330.741	350.059	321.522	361.026	361.701	374.543	323.627	372.378	318.279	336.479	362.648
18	Đổ bê tông vách kim tỉnh, đá 1x2 M200	m ³	1.680.629	1.972.959	1.629.466	2.131.823	2.118.209	2.263.364	1.612.387	2.232.770	1.598.571	1.819.305	2.103.104